

Số: 182/QĐ-SXD

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 07, tháng 08, tháng 09 và
quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về
quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ
chức của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Công văn số 1306/UBND-KTNV ngày 08/3/2024 của Chủ tịch Ủy
ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc lập Chỉ số giá xây dựng năm 2024 trên địa
bàn tỉnh Vĩnh Long;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 07, tháng 08, tháng 09 và quý
III năm 2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở Xây dựng, các Trưởng phòng chuyên môn
và các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Xây dựng, các tổ chức, cá nhân có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND cấp huyện;
- Trang web Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD.



Nguyễn Quốc Duy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG
SỞ XÂY DỰNG

**CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 7, THÁNG 8, THÁNG 9
QUÝ III NĂM 2024**

*Công bố theo Quyết định số 182/QĐ-SXD ngày 30/12/2024
của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long*

VĨNH LONG NĂM 2024

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SXD ngày 30 / 12 / 2024 của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long về việc Công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 7, tháng 8, tháng 9 và Quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long)

I. CĂN CỨ:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;
- Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Công bố giá vật liệu xây dựng chủ yếu các tháng 7, 8, 9 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

II. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) tại tỉnh Vĩnh Long và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.



Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng số 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng số 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 7, tháng 8, tháng 9, Quý III năm 2024 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại tập Chỉ số giá xây dựng này được xác định tham khảo theo phương pháp thống kê, tính toán từ số liệu thực tế thu thập của dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Vĩnh Long và tham khảo số liệu của các dự án của các địa phương lân cận có điều kiện thi công tương tự. Các công trình lựa chọn để tính toán là công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu thông dụng trên thị trường. Các chi phí vật liệu xây dựng tính theo mặt bằng giá vật liệu xây dựng tại tháng 7, tháng 8, tháng 9, quý III năm 2024 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	118,66
2	Công trình giáo dục	119,82
3	Công trình văn hóa	120,58
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,42
5	Công trình y tế	117,99
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,30
2	Trạm biến áp	108,53
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,51
2	Công trình mạng thoát nước	124,06
3	Công trình xử lý nước thải	122,51
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	124,06
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	126,13
2	Đường bê tông xi măng	125,80
3	Đường nhựa asphan	119,38
4	Công trình cầu	118,57
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình công bê tông	119,28
2	Công trình đê bao	117,96
3	Công trình đập	120,24
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	122,94



Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 7/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	118,48	119,75	108,66
2	Công trình giáo dục	121,33	119,75	107,00
3	Công trình văn hóa	122,46	119,75	104,52
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	122,22	119,75	106,42
5	Công trình y tế	118,98	119,75	108,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	113,51	119,75	111,09
2	Trạm biến áp	113,56	119,75	111,06
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,75	119,75	114,35
2	Công trình mạng thoát nước	126,56	119,75	109,87
3	Công trình xử lý nước thải	127,75	119,75	114,35
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	126,56	119,75	109,87
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	130,42	119,75	110,70
2	Đường bê tông xi măng	129,55	119,75	109,57
3	Đường nhựa asphan	121,97	119,75	114,60
4	Công trình cầu	119,66	119,75	110,63
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình công bê tông	122,13	119,75	111,87
2	Công trình đê bao	120,93	119,75	106,92
3	Công trình đập	121,26	119,75	110,81
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	126,72	119,75	110,88



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	118,29
2	Công trình giáo dục	119,62
3	Công trình văn hóa	120,86
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,09
5	Công trình y tế	118,03
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,08
2	Trạm biến áp	108,28
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,45
2	Công trình mạng thoát nước	123,73
3	Công trình xử lý nước thải	122,45
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	123,73
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	126,11
2	Đường bê tông xi măng	125,47
3	Đường nhựa asphan	119,31
4	Công trình cầu	117,53
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	118,25
2	Công trình đê bao	117,23
3	Công trình đập	119,87
4	Công trình kê, tường chắn bê tông cốt thép	122,34

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)



Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	117,90	119,75	107,29
2	Công trình giáo dục	121,03	119,75	105,77
3	Công trình văn hóa	122,91	119,75	104,41
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,77	119,75	104,87
5	Công trình y tế	119,30	119,75	107,29
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	113,25	119,75	109,15
2	Trạm biến áp	112,61	119,75	109,13
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,66	119,75	111,81
2	Công trình mạng thoát nước	126,18	119,75	107,79
3	Công trình xử lý nước thải	127,66	119,75	111,81
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	126,18	119,75	107,79
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	130,68	119,75	108,23
2	Đường bê tông xi măng	129,19	119,75	107,28
3	Đường nhựa asphán	122,61	119,75	111,64
4	Công trình cầu	118,32	119,75	108,54
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình công bê tông	120,98	119,75	109,32
2	Công trình đê bao	120,03	119,75	105,39
3	Công trình đập	120,73	119,75	108,71
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	126,37	119,75	108,44



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	118,24
2	Công trình giáo dục	119,58
3	Công trình văn hóa	120,85
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,04
5	Công trình y tế	117,86
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,03
2	Trạm biến áp	108,27
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,43
2	Công trình mạng thoát nước	123,64
3	Công trình xử lý nước thải	122,43
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	123,64
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	126,41
2	Đường bê tông xi măng	125,41
3	Đường nhựa asphan	119,73
4	Công trình cầu	117,31
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	117,78
2	Công trình đê bao	116,99
3	Công trình đập	119,74
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	121,92

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)



Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 9/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	117,90	119,75	105,80
2	Công trình giáo dục	121,03	119,75	104,41
3	Công trình văn hóa	122,91	119,75	104,30
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,77	119,75	103,16
5	Công trình y tế	119,31	119,75	105,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	113,25	119,75	107,03
2	Trạm biến áp	112,61	119,75	107,01
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,66	119,75	109,01
2	Công trình mạng thoát nước	126,18	119,75	105,49
3	Công trình xử lý nước thải	127,66	119,75	109,01
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	126,18	119,75	105,49
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	131,44	119,75	105,52
2	Đường bê tông xi măng	129,26	119,75	104,78
3	Đường nhựa asphan	124,46	119,75	108,39
4	Công trình cầu	118,51	119,75	106,24
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình cống bê tông	120,99	119,75	106,51
2	Công trình đê bao	120,09	119,75	103,70
3	Công trình đập	120,78	119,75	106,38
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	126,37	119,75	105,76



Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	
1	Công trình nhà ở	118,40
2	Công trình giáo dục	119,67
3	Công trình văn hóa	120,76
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	120,18
5	Công trình y tế	117,96
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	
1	Đường dây	115,14
2	Trạm biến áp	108,36
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	
1	Công trình mạng cấp nước	122,46
2	Công trình mạng thoát nước	123,81
3	Công trình xử lý nước thải	122,46
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	123,81
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	
1	Đường nhựa láng nhựa	126,22
2	Đường bê tông xi măng	125,56
3	Đường nhựa asphan	119,47
4	Công trình cầu	117,81
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	
1	Công trình cống bê tông	118,44
2	Công trình đê bao	117,39
3	Công trình đập	119,95
4	Công trình kè, tường chắn bê tông cốt thép	122,40


Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Chỉ số giá quý III/2024 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	118,10	119,75	107,25
2	Công trình giáo dục	121,13	119,75	105,73
3	Công trình văn hóa	122,76	119,75	104,41
4	Trụ sở cơ quan, văn phòng	121,92	119,75	104,82
5	Công trình y tế	119,20	119,75	107,24
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Đường dây	113,34	119,75	109,09
2	Trạm biến áp	112,93	119,75	109,07
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình mạng cấp nước	127,69	119,75	111,72
2	Công trình mạng thoát nước	126,30	119,75	107,71
3	Công trình xử lý nước thải	127,69	119,75	111,72
4	Công trình hạ tầng kỹ thuật	126,30	119,75	107,71
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Đường nhựa láng nhựa	130,84	119,75	108,15
2	Đường bê tông xi măng	129,33	119,75	107,21
3	Đường nhựa asphán	123,01	119,75	111,54
4	Công trình cầu	118,83	119,75	108,47
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình cống bê tông	121,37	119,75	109,24
2	Công trình đê bao	120,35	119,75	105,34
3	Công trình đập	120,92	119,75	108,64
4	Công trình kê, tường chắn bê tông cốt thép	126,49	119,75	108,36